SAO Y Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 06.09.2023 15:35:24 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 37 /2023/QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 06 tháng 9 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định việc thực hiện nội dung chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2431/TTr-SNN ngày 30 tháng 5 năm 2023 và Văn bản giải trình số 3756/UBND-QBVPTR ngày 17 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định việc thực hiện nội dung chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan đến thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Điều 2. Áp dụng hệ số K

1. Hệ số K được xác định cho từng lô rừng, làm cơ sở để tính toán mức chi trả dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Hệ số K bằng tích số của các hệ số K thành phần.

2. Các hệ số K thành phần gồm:

a) Hệ số K_1 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo trữ lượng rừng, gồm rừng rất giàu và rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo. Hệ số K_1 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng rất giàu và rừng giàu; 0,95 đối với rừng trung bình; 0,90 đối với rừng nghèo. Tiêu chí trữ lượng rừng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Hệ số K_2 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mục đích sử dụng rừng được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Hệ số K_2 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng đặc dụng; 0,95 đối với rừng phòng hộ; 0,90 đối với rừng sản xuất;

c) Hệ số K_3 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo nguồn gốc hình thành rừng, gồm rừng tự nhiên và rừng trồng. Hệ số K_3 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng tự nhiên; 0,90 đối với rừng trồng;

d) Hệ số K_4 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mức độ khó khăn được quy định đối với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng nằm trên địa bàn các xã khu vực I, II, III theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Hệ số K_4 có giá trị bằng: 1,00 đối với xã thuộc khu vực III; 0,95 đối với xã thuộc khu vực II; 0,90 đối với xã thuộc khu vực I.

Điều 3. Điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng

Đối với diện tích rừng có mức chi trả dịch vụ môi trường rừng lớn hơn 02 lần mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng, thì phần chi trả vượt hơn 02 lần sẽ được điều tiết cho bên cung ứng có mức chi trả dịch vụ môi trường rừng bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên.

Điều 4. Tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng

1. Căn cứ kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chi tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng trong năm cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Số lần tạm ứng: 02 lần, được thực hiện vào tháng 7 và tháng 12 hằng năm. Tổng số tiền tạm ứng không quá 70% số tiền dự kiến chi trả theo kế hoạch được duyệt.

2. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh gửi văn bản hướng dẫn thủ tục tạm ứng cho các đơn vị cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo quy định.

Điều 5. Trách nhiệm của Tổ chi trả cấp huyện và Ủy ban nhân dân các xã có hoạt động liên quan đến chi trả dịch vụ môi trường rừng

1. Tổ chi trả cấp huyện

a) Đối với các địa phương có diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng thì Ủy ban nhân dân huyện sẽ thành lập Tổ chi trả cấp huyện do lãnh đạo Hạt Kiểm lâm huyện làm tổ trưởng. Hàng năm, Tổ chi trả cấp huyện có nhiệm vụ hỗ trợ Quỹ Bảo vệ và Phát

triển rừng thực hiện các nhiệm vụ: xác định diện tích rừng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng, xây dựng bản đồ chi trả, rà soát tài khoản chi trả, tuyên truyền phổ biến chính sách.

b) Đối với các Tổ chi trả cấp huyện có sự thay đổi nhân sự do luân chuyển công tác hoặc về hưu, Hạt Kiểm lâm huyện có nhiệm vụ báo cáo Ủy ban nhân dân huyện để kiện toàn nhân sự Tổ chi trả cấp huyện, gửi Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng.

2. Ủy ban nhân dân các xã có hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng có trách nhiệm:

a) Hỗ trợ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng kiểm tra lập hồ sơ chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã;

b) Hỗ trợ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng trong việc lập tài khoản để thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng bằng giao dịch điện tử đến chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã;

c) Thông tin đến Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng về sự thay đổi tài khoản, diện tích, hiện trạng rừng của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã.

Điều 6. Quy định chuyển tiếp

Các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng là cơ sở sản xuất công nghiệp được quy định tại khoản 3, Điều 57 và các cơ sở nuôi trồng thủy sản được quy định tại khoản 6, Điều 57 của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp phải thực hiện việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng. Thời điểm thực hiện chi trả từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. Đối với những trường hợp đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng hoạt động sau ngày 01 tháng 01 năm 2019 thời điểm chi trả được tính từ ngày có hoạt động sản xuất kinh doanh.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 9 năm 2023 và bãi bỏ Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định về trình tự, thủ tục lập kế hoạch thu, chi và thanh quyết toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 858/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2015 về việc sửa đổi một số nội dung quy định về trình tự, thủ tục lập kế hoạch thu chi và thanh quyết toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan hướng dẫn triển khai Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 8;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Q. Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam;
- Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, KTN.(214b)

(*Khoa/608.Qdchitradvmtrung*)

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi